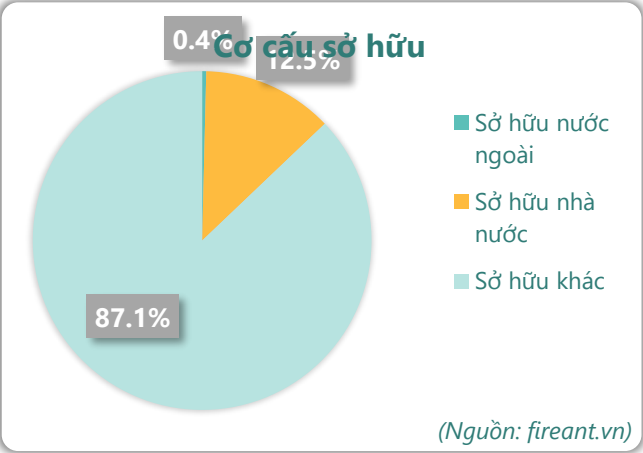


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Tấm lợp - Vật liệu Xây dựng Đồng Nai

Ngày 31/03/2025	700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	40.0%	40.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	500 - 800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19
Số lượng CPLH (CP)	27,223,647
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,555
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	
EPS	-2,823
P/E	-0.2



DT thuần Q1/25
34.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.50 -9.3%
YoY: ▲ 19.1 128%

LN thuần Q1/25
-29.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.4 -64.1%
YoY: ▼9.60 -49.0%

LN sau thuế Q1/25
-16.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.80 -4.9%
YoY: ▲ 3.30 17.0%

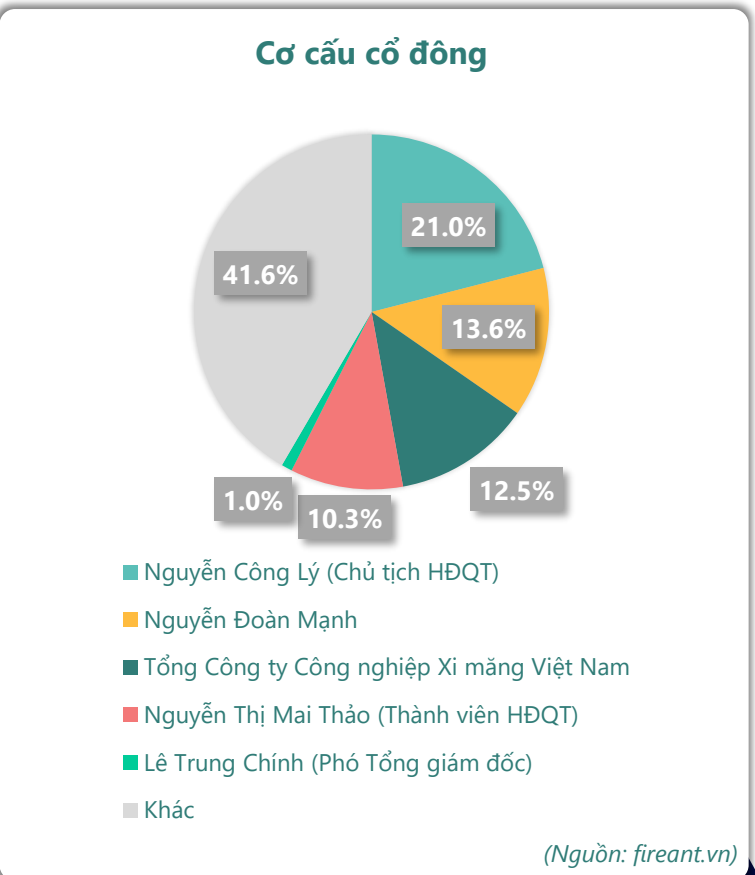
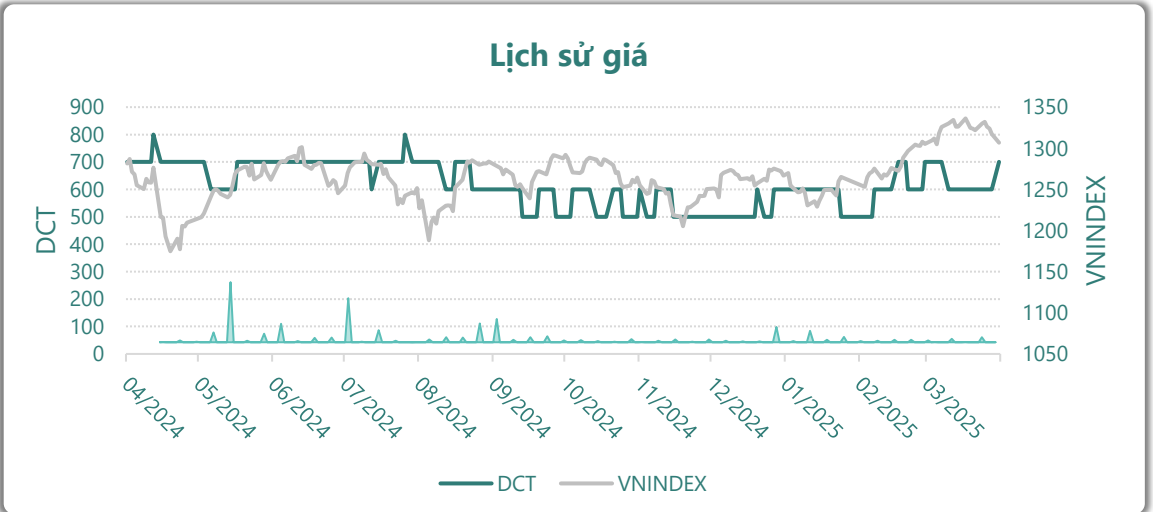
Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
15.7%
YoY: +/- ▼ 1.8%

ROE (TTM) Q1/25
16.2%
YoY: +/- ▼ 1.4%

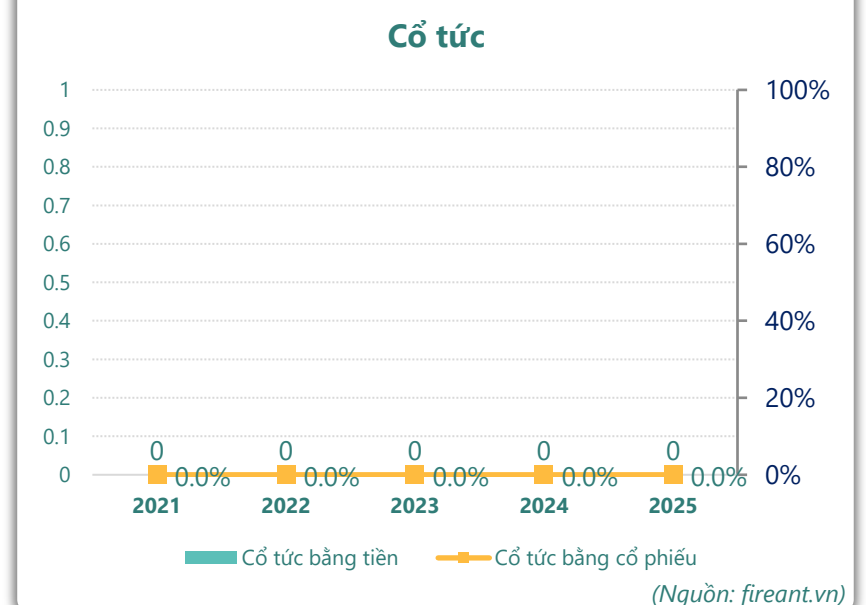
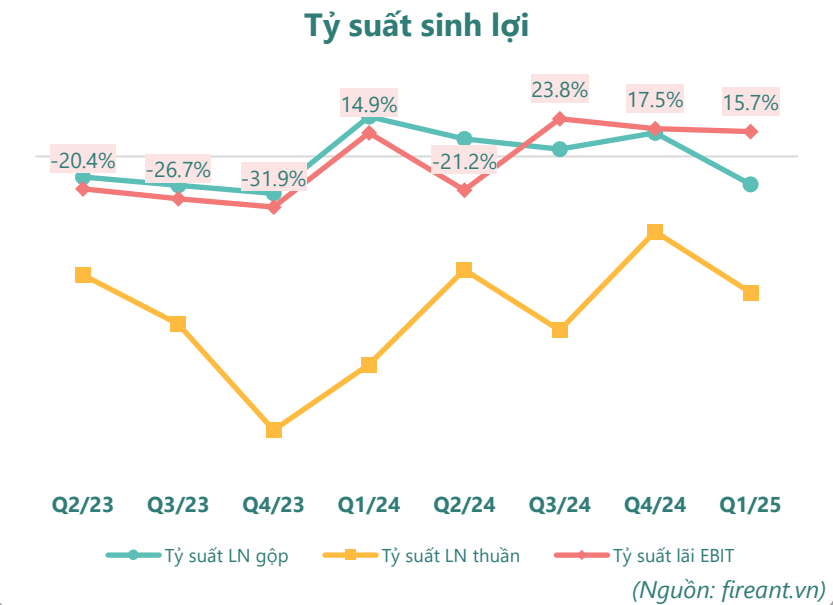
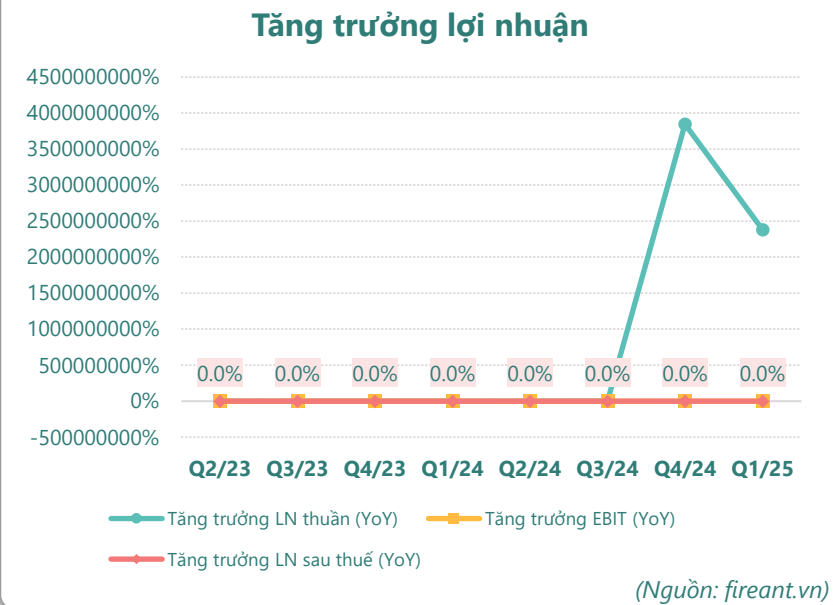
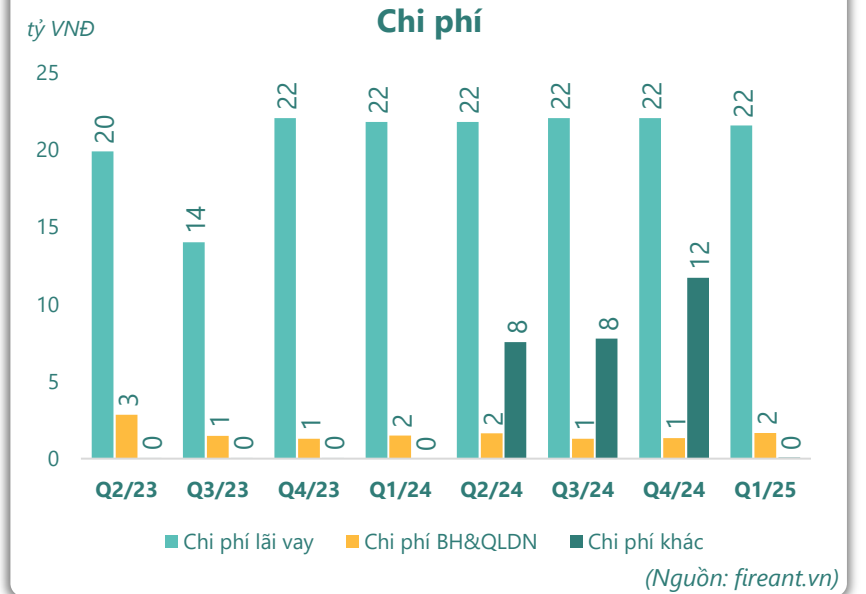
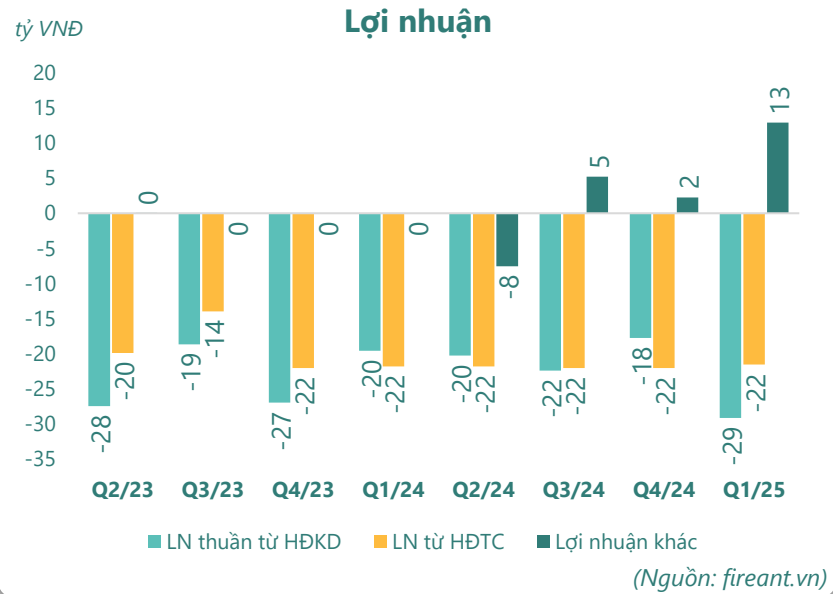
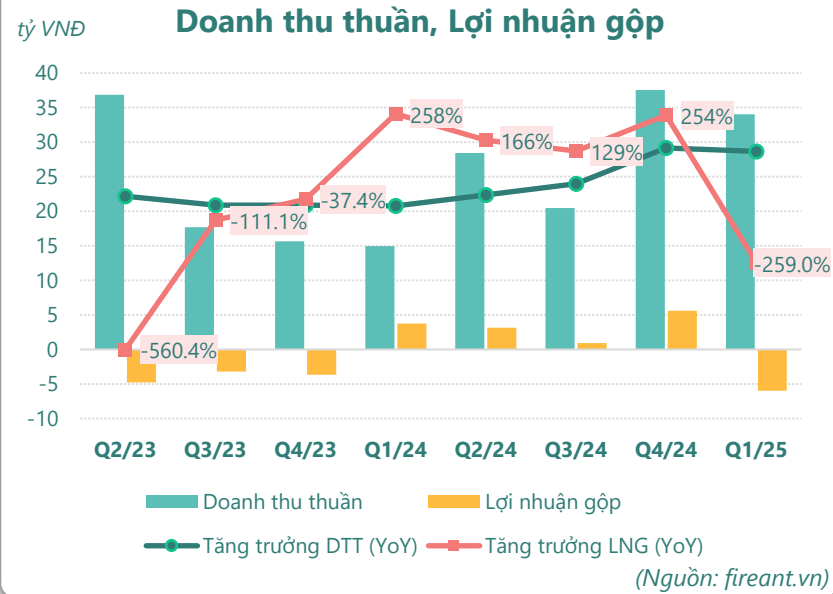
DT thuần 2024
94.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.1 -13.0%

LN thuần 2024
-100
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.60 -1.7%

LN sau thuế 2024
-80.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.6 18.8%



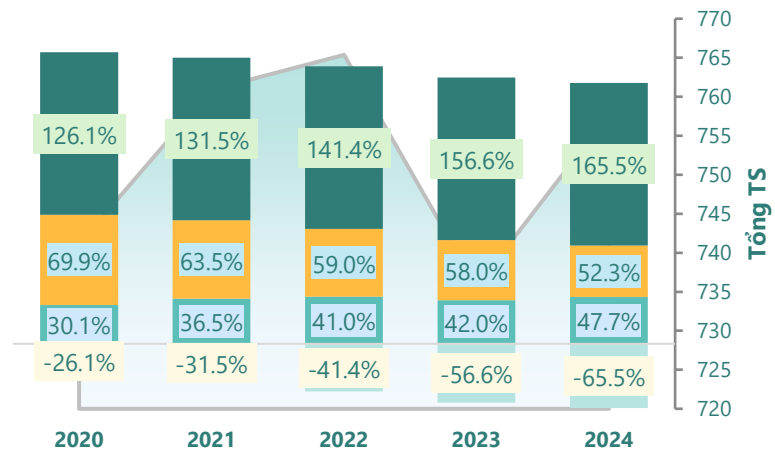
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

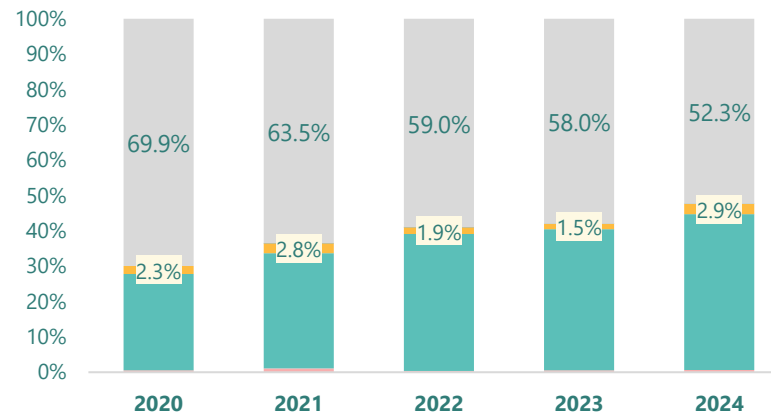
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

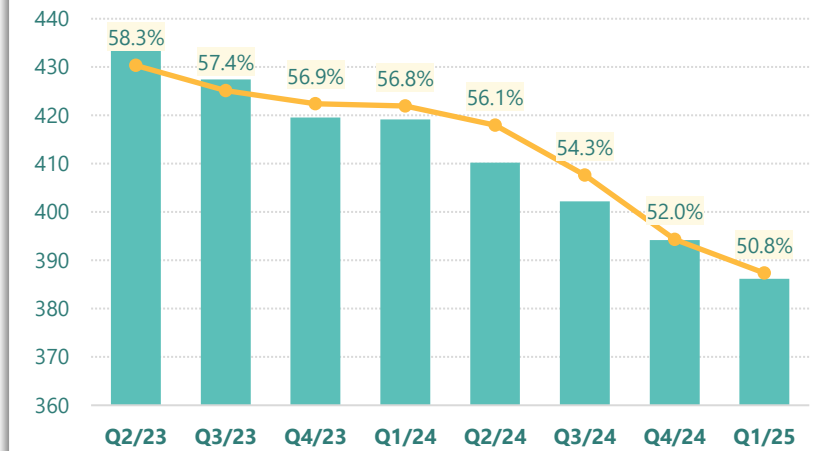


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

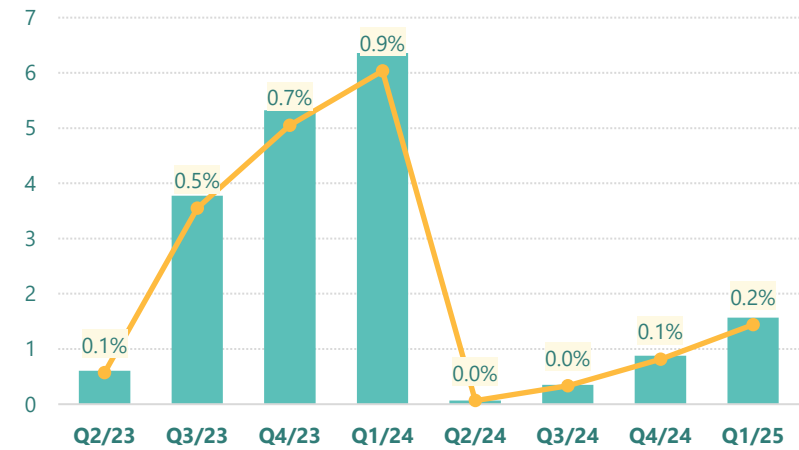


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

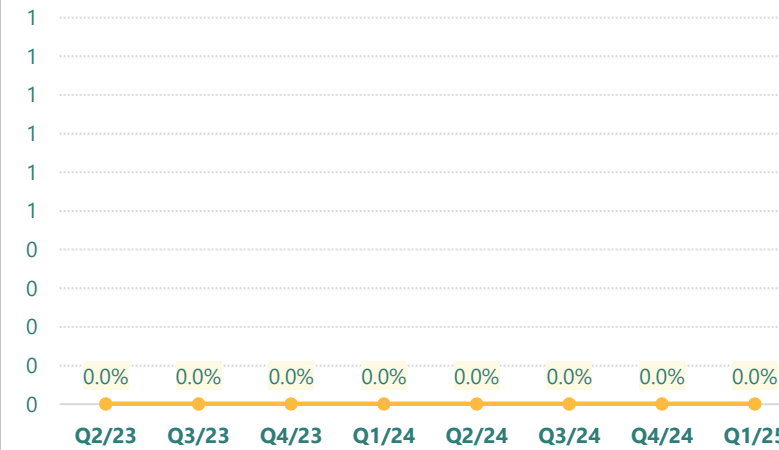


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

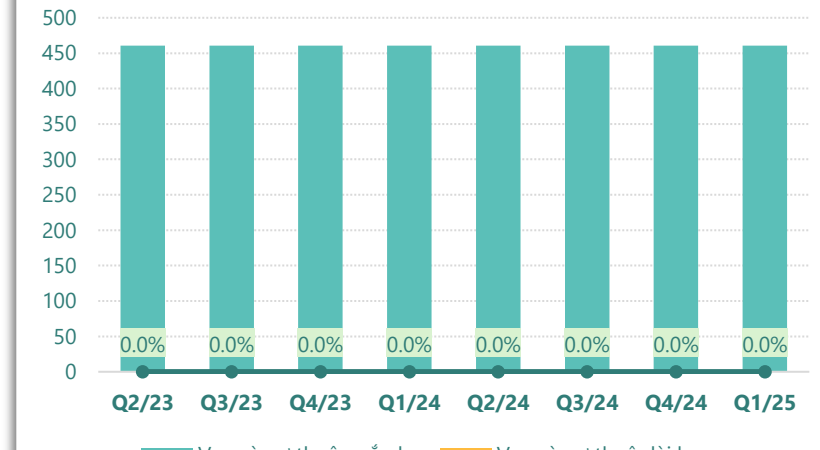


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

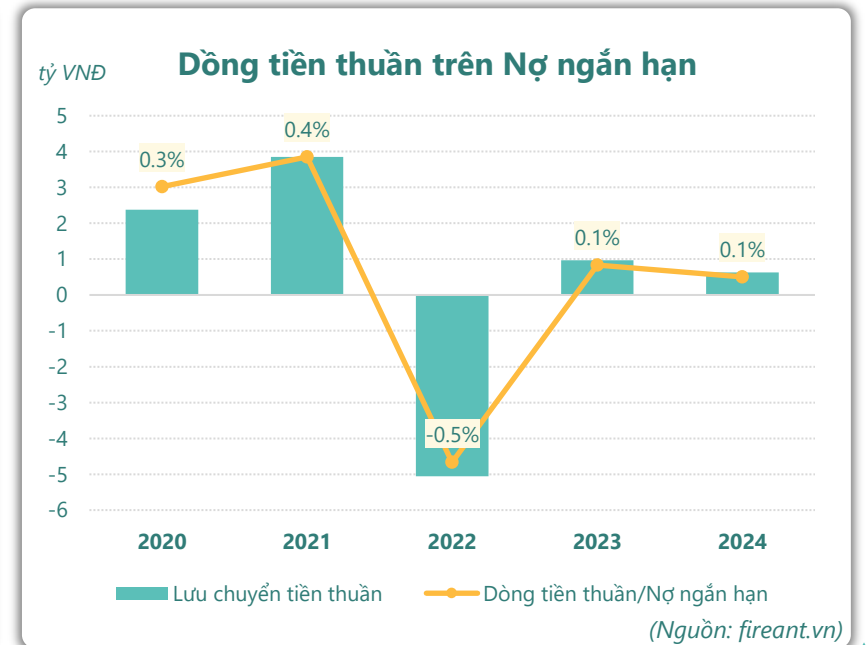
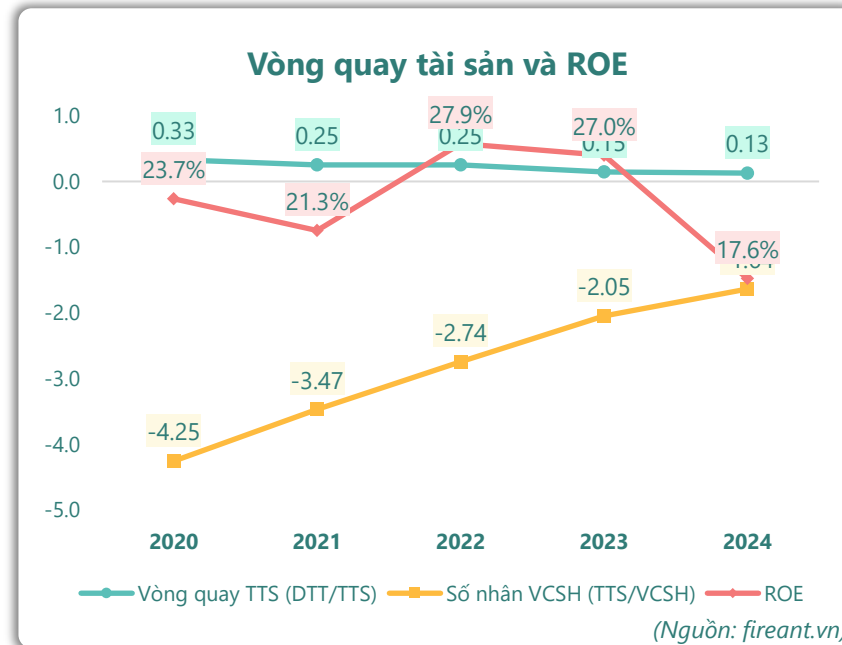
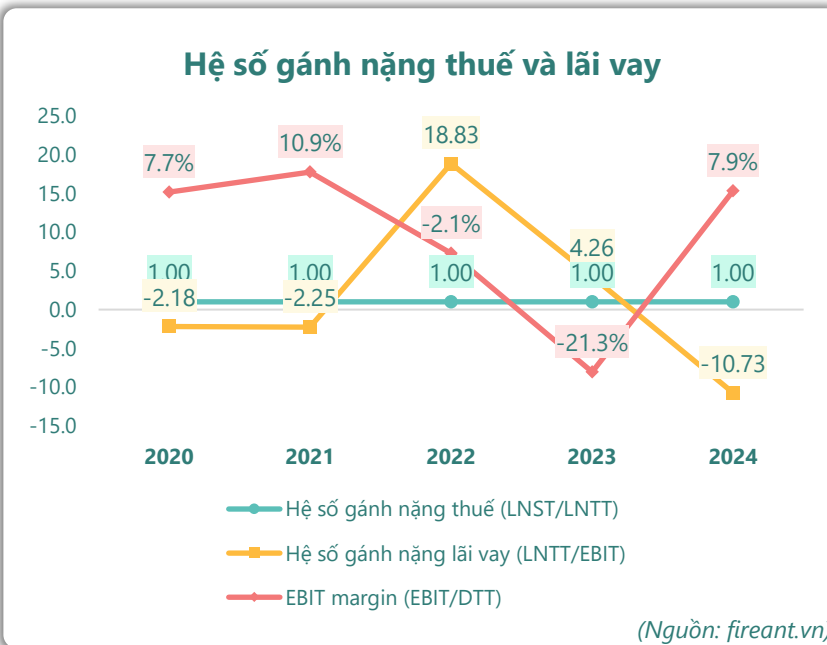
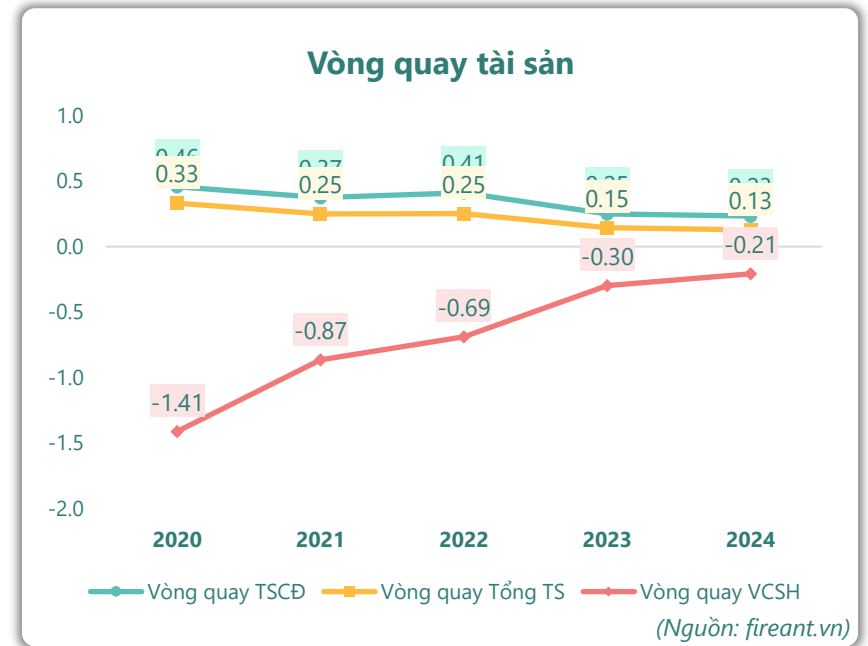
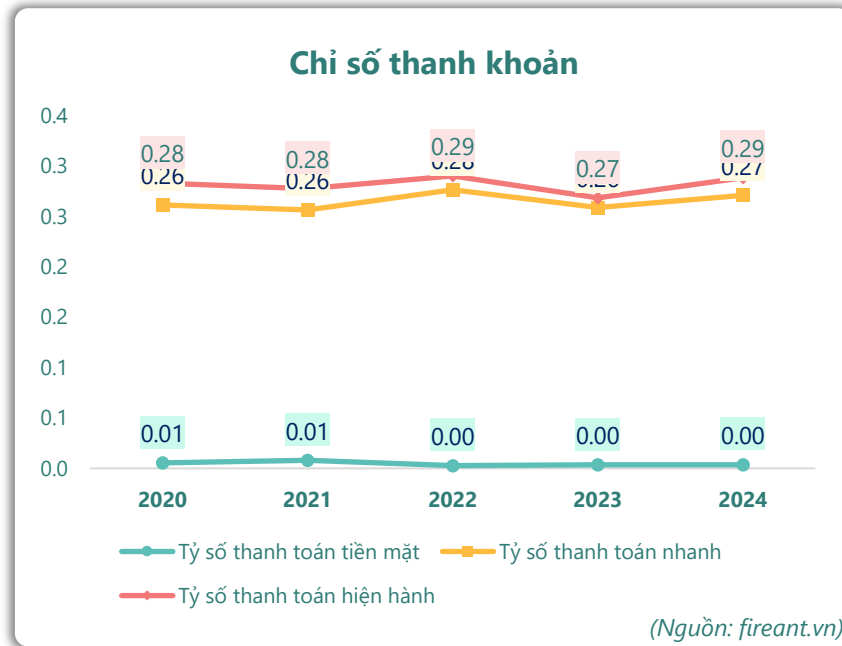
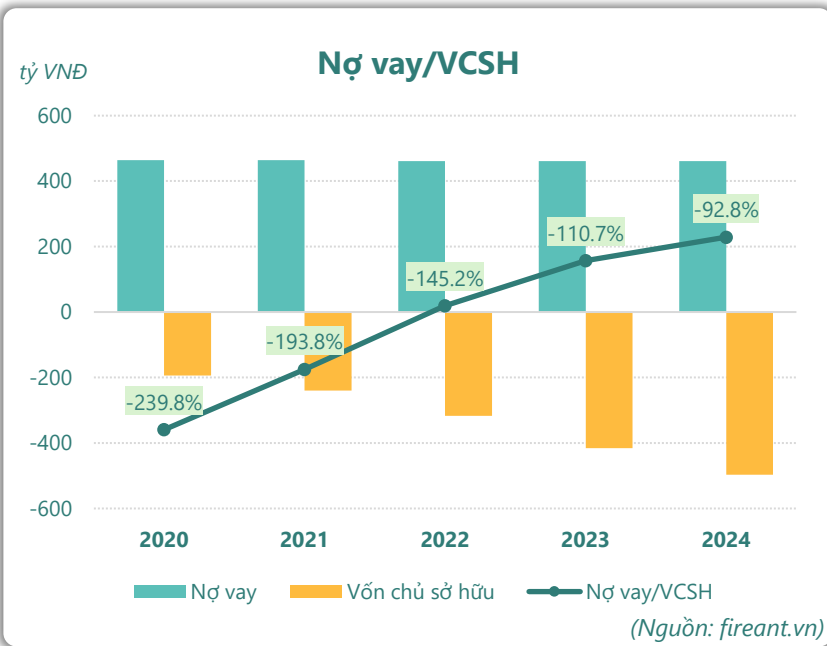


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	34.0	14.9	128%	94.9	109	-13.0%
Giá vốn hàng bán	40.0	11.2	257%	101	123	-17.6%
Lợi nhuận gộp	-5.96	3.75	-259%	-6.42	-14.0	54.0%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.01	0.01	50.0%
Chi phí TC	21.6	21.8	-0.9%	87.8	75.7	16.0%
Chi phí lãi vay	21.6	21.8	-0.9%	87.8	75.7	16.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.21	0.24	-14.5%	0.80	1.93	-58.6%
Chi phí QLDN	1.45	1.27	14.3%	5.09	6.85	-25.7%
LN thuần từ HĐKD	-29.2	-19.6	-49.0%	-100	-98.4	-1.7%
Lợi nhuận khác	12.9	-0.02	64816%	19.8	-0.49	4146%
LN trước thuế	-16.3	-19.6	17.0%	-80.3	-98.9	18.8%
Lợi nhuận sau thuế	-16.3	-19.6	17.0%	-80.3	-98.9	18.8%
LNST của CĐ cty mẹ	-16.3	-19.6	17.0%	-80.3	-98.9	18.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.03	-0.68	2.39	-4.87	3.80	8.77
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.01	0	-1.29	1.29	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.92	3.94	3.26	4.35	0.77	4.57
Lưu chuyển tiền thuần	2.02	-0.68	1.10	-3.58	3.80	8.77
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.94	3.26	4.35	0.77	4.57	13.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	760	758	0.3%
Tài sản ngắn hạn	372	362	2.8%
Tiền và tương đương tiền	13.3	4.57	192%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	334	334	0.0%
Hàng tồn kho	22.3	22.0	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.30	1.06	116%
Tài sản dài hạn	388	396	-1.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	386	394	-2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.57	0.88	78.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.74	1.00	-25.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,273	1,254	1.5%
Nợ ngắn hạn	1,273	1,254	1.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	461	461	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.7	60.1	-5.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-513	-496	-3.3%
Vốn chủ sở hữu	-513	-496	-3.3%
Vốn điều lệ	272	272	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

